

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 438/SYT-VP
V/v báo cáo thống kê ngành Nội vụ
tính đến ngày 31/12/2022

Đồng Nai, ngày 03 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:

- Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở;
- Văn phòng Sở Y tế.

Căn cứ Công văn số 286/SNV-QLBC&CCVC ngày 01/02/2023 của Sở Nội vụ về việc báo cáo thống kê ngành Nội vụ tính đến ngày 31/12/2022.

Sở Y tế đề nghị Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và Văn phòng Sở Y tế báo cáo thống kê ngành Nội vụ tính đến ngày 31/12/2023, với các biểu mẫu: 0106, 0207, 0103b, 0201, 0203b, 0204.

(Đính kèm Công văn, các biểu mẫu) .

Sở Y tế đề nghị Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và Văn phòng Sở Y tế khẩn trương gửi báo cáo về Sở Y tế **trước ngày 07/02/2023** (đồng thời gửi báo cáo qua Email: dongnaisoyte@gmail.com)./. *ld*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban GD SYT;
- Văn phòng SYT (b/cáo);
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Trung

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 286 /SNV-QLBC&CCVC

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2023

V/v báo cáo thống kê ngành Nội vụ
tính đến ngày 31/12/2022.

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành;
- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố;
- Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh.

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BNV ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ, để có cơ sở tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương báo cáo thống kê các biểu mẫu số: 0103b, 0106, 0201, 0203b, 0204, 0205, 0207 (biểu mẫu đính kèm), gửi về Sở Nội vụ **trước ngày 14 tháng 02 năm 2023**, đồng thời đính kèm file mềm, định dạng *.xls vào luồng văn bản điện tử.

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị, địa phương không tự ý điều chỉnh, thay đổi biểu mẫu thống kê; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo của đơn vị mình. Số liệu thống kê thực hiện theo Hướng dẫn tại Thông tư số 03/2018/TT-BNV.

Sau thời gian trên, các đơn vị báo cáo không đảm bảo về thời gian, số liệu, Sở Nội vụ sẽ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Sở Nội vụ đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Phòng Nội vụ các huyện, TP;
- GĐ, các PGĐ Sở Nội vụ;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, QLBC&CCVC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Vũ

Biểu số: 0106.N/BNV-
TCHC

Ban hành theo Thông tư số
03/2018/TT-BNV ngày
06/3/2018

Ngày nhận báo cáo:

**CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ TỪ 30%
LAO ĐỘNG NỮ TRỞ LÊN CÓ LÃNH ĐẠO
CHỦ CHỐT LÀ NỮ**

Năm: 2022

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Đồng Nai
Đơn vị nhận
báo cáo: Vụ
Tổng hợp

Đơn vị tính: Người

Tên cơ quan	Mã số	Số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động	Số lao động nữ	Số lãnh đạo chủ chốt là nữ
A	B	(1)	(2)	(3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đồng Nai, ngày tháng năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 0207.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư số
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
28/02 năm sau

**SỐ LƯỢT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
ĐƯỢC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG
Năm: 2022**

Đơn vị báo cáo: Tỉnh Đồng
Nai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Đào
tạo, bồi dưỡng cán bộ, công
chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Trong nước	Trong đó: Nữ	Ngoài nước	Trong đó: Nữ
A	B	(1)=(2+4)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số	01					
1. Theo nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng						
a) Chuyên môn	02					
- Tiến sĩ	03					
- Thạc sĩ	04					
- Đại học	05					
- Cao đẳng	06					
- Trung cấp	07					
b) Lý luận chính trị	08					
- Cao cấp	09					
- Trung cấp	10					
- Sơ cấp	11					
- Bồi dưỡng	12					
c) Kiến thức quốc phòng và an ninh	13					
d) Quản lý nhà nước	14					
- Chuyên viên cao cấp	15					

	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Trong nước	Trong đó: Nữ	Ngoài nước	Trong đó: Nữ
A	B	(1)=(2+4)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Chuyên viên chính	16					
- Chuyên viên	17					
- Cán sự	18					
đ) Theo tiêu chuẩn chức danh nghiệp viên chức	19					
- Hạng I	20					
- Hạng II	21					
- Hạng III	22					
- Hạng IV	23					
e) Kiến thức quản lý nhà nước trước khi bổ nhiệm	24					
- Cấp phòng và tương đương	25					
- Cấp huyện và tương đương	26					
- Cấp sở và tương đương	27					
- Cấp vụ và tương đương	28					
- Thứ trưởng và tương đương	29					
g) Kiến thức, kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp xã	30					
h) Kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; Vị trí việc làm	31					
2. Theo nhóm đối tượng						
a) Cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý	32					
- Cấp phòng và tương đương	33					
- Cấp huyện và tương đương	34					

	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Trong nước	Trong đó: Nữ	Ngoài nước	Trong đó: Nữ
A	B	(1)=(2+4)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Cấp sở và tương đương	35					
- Cấp vụ và tương đương	36					
- Thử trưởng và tương đương	37					
b) Cách ngạch công chức	38					
- Chuyên viên cao cấp	39					
- Chuyên viên chính	40					
- Chuyên viên	41					
- Cán sự	45					
c) Đại biểu hội đồng nhân dân	46					
- Cấp tỉnh	47					
- Cấp huyện	48					
- Cấp xã	49					
d) Viên chức sự nghiệp	50					
- Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	51					
- Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, ngành	52					
- Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện; lãnh đạo, quản lý phòng, khoa, ban và hoặc các đơn vị tương đương của đơn vị sự nghiệp công lập	53					
- Hạng I	54					

	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Trong nước	Trong đó: Nữ	Ngoài nước	Trong đó: Nữ
A	B	(1)=(2+4)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Hạng II	55					
- Hạng III	56					
- Hạng IV	57					
e) Cán bộ, công chức cấp xã	58					
- Cán bộ cấp xã	59					
- Công chức cấp xã	60					
- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	61					
3. Chia theo độ tuổi						
- Dưới 30 tuổi						
- Từ 30 tuổi đến 40 tuổi						
- Từ 40 tuổi đến 50 tuổi						
- Từ 50 tuổi đến 55 tuổi						
- Từ 55 tuổi đến 60 tuổi						
- Trên 60 tuổi						
4. Nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng						
- Ngân sách	62					
- Ngoài ngân sách	63					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đồng Nai, ngày tháng năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 0103b.N/BNV-TCHC
 Ban hành theo Thông tư số
 03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018
 Ngày nhận báo cáo:
 28/02 năm sau

SỐ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN
CẤP ĐỊA PHƯƠNG
Năm: 2022

Đơn vị báo cáo: Tỉnh Đồng Nai
 Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính
 quyền địa phương

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: nữ	Tổng số	Trong đó: nữ	Tổng số	Trong đó: nữ
A	B	(1)=2+4+6	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số	1							
1. Trong đó: Đảng viên	2							
2. Chia theo trình độ học vấn								
- Tiểu học	3							
- Trung học cơ sở	4							
- Trung học phổ thông	5							
- Sơ cấp	6							
- Trung cấp	7							
- Cao đẳng	8							
- Đại học	9							
- Trên đại học	10							
3. Chia theo dân tộc								
- Kinh	11							
- Dân tộc thiểu số	12							
4. Chia theo tôn giáo								
- Không tôn giáo	13							
- Có theo tôn giáo	14							

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: nữ	Tổng số	Trong đó: nữ	Tổng số	Trong đó: nữ
A	B	(1)=2+4+6	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5. Chia theo nhóm tuổi								
- Từ 30 trở xuống	15							
- Từ 31 đến 40	16							
- Từ 41 đến 50	17							
- Từ 51 đến 55	18							
- Từ 56 đến 60	19							
- Trên 60 tuổi	20							
6. Chia theo trình độ lý luận chính trị								
- Cử nhân	21							
- Cao cấp	22							
- Trung cấp	23							
- Sơ cấp	24							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đồng Nai, ngày tháng năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 0201.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư số
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
28/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC TỪ
CẤP HUYỆN TRỞ LÊN
Năm: 2022**

Đơn vị báo cáo: Tỉnh Đồng Nai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Công chức
Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Cấp trung ương		Cấp tỉnh		Cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	(1)=2+4+6	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số	1							
1. Trong đó: Đảng viên	2							
2. Biên chế được giao	3							
3. Số lượng hiện có	4							
4. Chia theo dân tộc								
- Kinh	5							
- Dân tộc thiểu số	6							
5. Chia theo tôn giáo								
- Không tôn giáo	7							
- Có theo tôn giáo	8							
6. Chia theo nhóm tuổi								
- Từ 30 trở xuống	9							
- Từ 31 đến 40	10							
- Từ 41 đến 50	11							
- Từ 51 đến 55	12							
- Từ 56 đến 60	13							
- Trên 60 tuổi	14							

	Mã số	Tổng số	Cấp trung ương		Cấp tỉnh		Cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	(1)=2+4+6	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7. Chia theo ngạch công chức								
- Nhân viên	15							
- Cán sự và TĐ	16							
- Chuyên viên và TĐ	17							
- Chuyên viên chính và TĐ	18							
- Chuyên viên cao cấp và TĐ	19							
8. Chia theo trình độ đào tạo								
- Sơ cấp	20							
- Trung cấp	21							
- Cao đẳng	22							
- Đại học	23							
- Trên đại học	24							
9. Chia theo học hàm								
- Giáo sư	25							
- Phó Giáo sư	26							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đồng Nai, ngày tháng năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày nhận báo cáo:

Năm: 2022

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tiền lương

Đơn vị tính:

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu số: 0204.N/BNV-
CBCCVC

Ban hành theo Thông tư số
03/2018/TT-BNV ngày
06/3/2018

Ngày nhận báo cáo:
28/02 năm sau

SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC
Năm: 2022

Đơn vị báo cáo: Tỉnh
Đồng Nai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ
Công chức Viên chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lượng viên chức	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	(1)	(2)
Tổng số	1		
1. Trong đó: Đảng viên	2		
2. Số lượng được giao	3		
3. số lượng hiện có	4		
4. Chia theo dân tộc			
- Kinh	5		
- Dân tộc thiểu số	6		
5. Chia theo tôn giáo			
- Không tôn giáo	7		
- Có theo tôn giáo	8		
6. Chia theo nhóm tuổi			
- Từ 30 trở xuống	9		
- Từ 31 đến 40	10		
- Từ 41 đến 50	11		
- Từ 51 đến 55	12		
- Từ 56 đến 60	13		
- Trên 60 tuổi	14		
7. Chia theo chức danh nghề nghiệp viên chức			
- Hạng I	15		
- Hạng II	16		
- Hạng III	17		
- Hạng IV	18		
8. Chia theo trình độ đào tạo			
- Sơ cấp	19		
- Trung cấp	20		
- Cao đẳng	21		
- Đại học	22		
- Trên đại học	23		

	Mã số	Số lượng viên chức	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	(1)	(2)
9. Chia theo học hàm			
- Giáo sư	24		
- Phó Giáo sư	25		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đồng Nai, ngày tháng năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 0205.N/BNV-CBCCVC
Ban hành theo Thông tư số
03/2018/TT-BNV ngày 06/3/2018
Ngày nhận báo cáo:
28/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG
CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC
ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI**
Năm: 2022

Đơn vị báo cáo: Tỉnh Đồng Nai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Công chức Viên
chức

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Số lượng cán bộ	Số lượng công chức	Số lượng viên chức
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	01				
Phân loại theo kết quả đánh giá, phân loại					
- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	02				
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ	03				
- Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực (đối với công chức); Hoàn thành nhiệm vụ (đối với viên chức)	04				
- Không hoàn thành nhiệm vụ	05				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đồng Nai, ngày tháng năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)